

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch (từ ngày 3 tháng 2 năm 2021)
Ông Lê Đình Bửu Trí	Chủ tịch (đến ngày 3 tháng 2 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Thành viên
Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên (từ ngày 3 tháng 2 năm 2021)
Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Thành viên (đến ngày 3 tháng 2 năm 2021)
Ông Mai Hoàng Tâm	Thành viên (đến ngày 3 tháng 2 năm 2021)
Bà Lê Thị Diệu Thi	Thành viên (từ ngày 2 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên (từ ngày 2 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên (đến ngày 2 tháng 6 năm 2021)
Bà Trần Thị Thanh Thúy	Thành viên (đến ngày 2 tháng 6 năm 2021)
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên (đến ngày 2 tháng 6 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Bé Ngọc	Trưởng ban
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên (từ ngày 3 tháng 2 năm 2021)
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên (đến ngày 3 tháng 2 năm 2021)
Ông Nguyễn Trọng Liêm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Tổng Giám đốc
Ông Mai Hoàng Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thi	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 2 năm 2021)
Ông Nguyễn Minh Nhật	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 6 năm 2021)
Bà Mật Bích Khuầy	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 2 tháng 8 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông,
Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Kiêm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được soạn lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác mà báo cáo của họ phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2021, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ tháng 6 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được soát xét bởi Công ty kiểm toán này mà báo cáo của họ phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2020, đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11131
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		127.044.553.337	125.937.212.922
110	Tiền	3	12.690.641.201	22.928.118.695
111	Tiền		12.690.641.201	22.928.118.695
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		49.053.840.953	54.660.509.968
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	33.173.275.097	37.099.038.475
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	16.002.428.721	17.727.496.230
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	787.085.121	746.319.183
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(908.947.986)	(912.343.920)
140	Hàng tồn kho	8	58.610.122.951	45.329.942.400
141	Hàng tồn kho		58.610.122.951	45.329.942.400
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.689.948.232	3.018.641.859
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	1.977.264.826	725.606.435
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(b)	4.712.683.406	2.293.035.424
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		92.909.361.767	84.190.355.344
220	Tài sản cố định		81.868.067.184	71.388.475.794
221	Tài sản cố định hữu hình	10	81.868.067.184	71.388.475.794
222	Nguyên giá		173.038.017.644	156.104.276.493
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(91.169.950.460)	(84.715.800.699)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.635.872.969	6.244.280.382
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.635.872.969	6.244.280.382
260	Tài sản dài hạn khác		8.405.421.614	6.557.599.168
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	7.411.128.718	5.638.773.673
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	994.292.896	918.825.495
270	TỔNG TÀI SẢN		219.953.915.104	210.127.568.266

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		85.212.871.197	91.535.105.853
310	Nợ ngắn hạn		67.969.791.608	87.304.642.832
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	12.756.833.618	26.231.276.268
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	8.185.392.018	1.797.605.463
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(a)	1.086.791.820	2.025.095.530
314	Phải trả người lao động	15	13.926.066.145	13.817.142.919
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.093.397.236	610.317.256
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	1.727.749.442	10.244.120.934
320	Vay ngắn hạn	18(a)	24.556.616.240	27.863.896.610
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.636.945.089	4.715.187.852
330	Nợ dài hạn		17.243.079.589	4.230.463.021
338	Vay dài hạn	18(b),	12.700.000.000	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	4.043.079.589	3.730.463.021
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		500.000.000	500.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		134.741.043.907	118.592.462.413
410	Vốn chủ sở hữu		134.741.043.907	118.592.462.413
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	15.962.558.817	15.962.558.817
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23	291.290	291.290
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	47.302.393.800	31.153.812.306
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		39.407.783.490	283.418.815
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		7.894.610.310	30.870.393.491
440	TỔNG NGUỒN VỐN		219.953.915.104	210.127.568.266



Nguyễn Văn Sang
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán Trưởng



Nguyễn Văn Kiêm
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng	174.713.010.699	147.460.688.485
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(243.901.938)	(239.725.590)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	174.469.108.761	147.220.962.895
11	Giá vốn hàng bán	(143.613.114.617)	(114.404.051.142)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	30.855.994.144	32.816.911.753
21	Doanh thu hoạt động tài chính	544.589.342	284.095.147
22	Chi phí tài chính	(1.088.318.036)	(421.887.977)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(930.634.817)	(251.149.800)
25	Chi phí bán hàng	(11.755.143.487)	(7.786.244.810)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(8.659.987.521)	(5.872.177.039)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.897.134.442	19.020.697.074
31	Thu nhập khác	183.065.254	256.576.219
32	Chi phí khác	(94.401.725)	(2.494.097)
40	Lợi nhuận khác	88.663.529	254.082.122
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.985.797.971	19.274.779.196
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(2.166.655.062)	(3.963.561.993)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	75.467.401	47.306.099
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.894.610.310	15.358.523.302
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.105	2.037
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.105	2.037



Nguyễn Văn Sang
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán Trưởng



Nguyễn Văn Kiêm
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.985.797.971	19.274.779.196
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	6.792.926.001	5.688.660.347
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	309.220.634	(29.833.322)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(392.559.018)	(117.475.299)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.000.180)	(6.872.222)
06	Chi phí lãi vay	930.634.817	251.149.800
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	17.619.020.225	25.060.408.500
09	Giảm các khoản phải thu	3.543.334.925	11.557.879.269
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(13.280.180.551)	2.858.264.699
11	Giảm các khoản phải trả	(5.886.575.877)	(3.398.754.900)
12	Tăng chi phí trả trước	(2.762.010.710)	(440.857.977)
14	Tiền lãi vay đã trả	(930.634.817)	(251.149.800)
15	Thuế TNDN đã nộp	(3.237.561.024)	(2.827.345.633)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(816.117.831)	(923.426.842)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.750.725.660)	31.635.017.316
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(13.926.112.704)	(1.458.457.410)
27	Tiền thu lãi tiền gửi	7.000.180	6.872.222
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(13.919.112.524)	(1.451.585.188)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	48.813.206.183	12.189.416.772
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(39.420.486.553)	(28.943.381.450)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	-	(15.724.676.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	9.392.719.630	(32.478.640.678)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(10.277.118.554)	(2.295.208.550)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	22.928.118.695	22.972.560.685
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	39.641.060	161.458.706
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	12.690.641.201	20.838.810.841

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày ở Thuyết minh 35.



Nguyễn Văn Sang
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán Trưởng



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1 Chi nhánh và 4 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh được đặt tại lầu 4, Tòa nhà TKT, Số 569-571-573, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu Công nghiệp C, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí Nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 34 năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.14 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN lại được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 20);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	394.351.283	855.340.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.296.289.918	22.072.778.197
	<u>12.690.641.201</u>	<u>22.928.118.695</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Hợp Phát</i>	5.904.528.703	10.021.985.809
<i>Phan Box Sunshine Limited</i>	4.055.712.336	1.886.566.500
<i>Manon SAS</i>	3.409.670.880	1.354.458.000
<i>Empire Bespoke Foods Ltd</i>	1.694.270.237	3.705.778.199
<i>Khác</i>	15.127.076.334	15.831.132.857
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	2.982.016.607	4.299.117.110
	<u>33.173.275.097</u>	<u>37.099.038.475</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 908.947.986 đồng và 912.343.920 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Dương Thịnh Phát Đồng Tháp	4.109.521.007	2.941.949.007
Công ty TNHH Năng lượng Đình Việt	3.599.640.000	2.399.760.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Giám sát Môi trường Phố Xanh	3.480.359.125	2.706.945.986
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Niên 7	1.880.000.000	-
Khác	2.932.908.589	9.678.841.237
	<u>16.002.428.721</u>	<u>17.727.496.230</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	596.991.127	-	472.314.170	(6.651.000)
Bảo hiểm xã hội	-	-	266.112.849	-
Khác	190.093.994	-	7.892.164	-
	<u>787.085.121</u>	<u>-</u>	<u>746.319.183</u>	<u>(6.651.000)</u>

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Ngày
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Hoo Hing Co., Ltd	674.123.040	-	(674.123.040)	Trên 365
Trần Văn Hùng	147.011.700	-	(147.011.700)	Trên 365
Khác	87.813.246	-	(87.813.246)	Trên 365
	<u>908.947.986</u>	<u>-</u>	<u>(908.947.986)</u>	

	31.12.2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Ngày
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Hoo Hing Co., Ltd	677.505.420	-	(677.505.420)	Trên 365
Trần Văn Hùng	147.011.700	-	(147.011.700)	Trên 365
Khác	87.826.800	-	(87.826.800)	Trên 365
	<u>912.343.920</u>	<u>-</u>	<u>(912.343.920)</u>	

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	31.654.371.307	-	21.060.320.042	-
Nguyên vật liệu	19.239.602.692	-	17.494.281.876	-
Hàng gửi đi bán	5.804.428.528	-	3.239.518.634	-
Chi phí SXKD dở dang	1.218.495.545	-	2.771.879.391	-
Công cụ, dụng cụ	693.224.879	-	284.342.457	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	479.600.000	-
	<u>58.610.122.951</u>	<u>-</u>	<u>45.329.942.400</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phí sử dụng hạ tầng	992.154.992	-
Chi phí sửa chữa	740.040.891	496.362.685
Công cụ, dụng cụ	141.165.321	229.243.750
Khác	103.903.622	-
	<u>1.977.264.826</u>	<u>725.606.435</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Quyền sử dụng đất (*)	5.561.930.509	5.638.773.673
Công cụ, dụng cụ	1.849.198.209	-
	<u>7.411.128.718</u>	<u>5.638.773.673</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.638.773.673	5.792.460.003
Tăng	1.995.135.821	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(222.780.776)	(153.686.330)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.411.128.718</u>	<u>5.638.773.673</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị ghi sổ của chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 5.561.930.509 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.638.773.673 đồng) (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	85.191.939.816	67.777.564.468	3.134.772.209	-	156.104.276.493
Mua trong năm	-	1.588.236.000	616.000.000	38.509.091	2.242.745.091
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	6.540.592.365	6.307.349.223	2.181.830.712	-	15.029.772.300
Thanh lý, nhượng bán	-	(338.776.240)	-	-	(338.776.240)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>91.732.532.181</u>	<u>75.334.373.451</u>	<u>5.932.602.921</u>	<u>38.509.091</u>	<u>173.038.017.644</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	41.409.119.487	40.779.847.964	2.526.833.248	-	84.715.800.699
Khấu hao trong kỳ	2.776.432.478	3.858.002.653	156.993.294	1.497.576	6.792.926.001
Thanh lý, nhượng bán	-	(338.776.240)	-	-	(338.776.240)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>44.185.551.965</u>	<u>44.299.074.377</u>	<u>2.683.826.542</u>	<u>1.497.576</u>	<u>91.169.950.460</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>43.782.820.329</u>	<u>26.997.716.504</u>	<u>607.938.961</u>	<u>-</u>	<u>71.388.475.794</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u><u>47.546.980.216</u></u>	<u><u>31.035.299.074</u></u>	<u><u>3.248.776.379</u></u>	<u><u>37.011.515</u></u>	<u><u>81.868.067.184</u></u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 20.565.130.889 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20.831.332.129 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 13.086.582.912 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 14.372.305.884 đồng) (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 30.6.2021 VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Dự án nhà máy Sa Giang 3	2.383.469.713	6.123.072.788
Khác	252.403.256	121.207.594
	<u>2.635.872.969</u>	<u>6.244.280.382</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.244.280.382	202.795.294
Tăng	11.683.367.613	8.318.058.188
Giảm khác	(262.002.726)	-
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10)	(15.029.772.300)	(2.276.573.100)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.635.872.969</u>	<u>6.244.280.382</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	1.496.880.000	1.496.880.000	-	-
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	1.464.436.975	1.464.436.975	400.011.580	400.011.580
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	1.304.529.271	1.304.529.271	786.090.635	786.090.635
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Công Nghệ Dịch vụ Hùng Duy	1.665.235.000	1.665.235.000	-	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ Sinh Học Tân Việt Đồng Tháp	-	-	18.700.000.000	18.700.000.000
Khác	6.385.674.322	6.385.674.322	6.139.706.703	6.139.706.703
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	440.078.050	440.078.050	205.467.350	205.467.350
	<u>12.756.833.618</u>	<u>12.756.833.618</u>	<u>26.231.276.268</u>	<u>26.231.276.268</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Unisnacks Europe Limited	1.636.619.544	4.710.337
KK Food Trading Co.,Ltd	1.378.008.684	-
Kaitak Company B.V	838.709.250	-
Oriental Merchant Europe	805.333.480	-
Khác	3.526.721.060	1.792.895.126
	<u>8.185.392.018</u>	<u>1.797.605.463</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT		6.881.895.013	-	(6.881.895.013)	-
Thuế TNDN	1.991.034.727	2.166.655.062	(3.237.561.024)	-	920.128.765
Thuế thu nhập cá nhân	34.060.803	335.971.102	(203.368.850)	-	166.663.055
Các loại thuế khác	-	72.699.723	(72.699.723)	-	-
	<u>2.025.095.530</u>	<u>9.457.220.900</u>	<u>(3.513.629.597)</u>	<u>(6.881.895.013)</u>	<u>1.086.791.820</u>
b) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	<u>(2.293.035.424)</u>	<u>(9.301.542.995)</u>	<u>-</u>	<u>6.881.895.013</u>	<u>(4.712.683.406)</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021; và tiền lương thưởng tháng 12, tiền thưởng tháng 13 dựa trên kết quả công việc năm 2020 phải trả cho nhân viên của Công ty.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phí môi giới	379.209.448	-
Chi phí vận chuyển	280.641.126	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	114.000.000	341.263.054
Khác	319.546.662	269.054.202
	<u>1.093.397.236</u>	<u>610.317.256</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Cổ tức phải trả	-	9.053.971.183
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.099.242.558	1.049.096.186
Bảo hiểm xã hội	419.885.056	-
Kinh phí Công đoàn	124.029.746	131.656.059
Khác	84.592.082	9.397.506
	<u>1.727.749.442</u>	<u>10.244.120.934</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	27.863.896.610	30.113.206.183	(37.420.486.553)	-	20.556.616.240
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
	<u>27.863.896.610</u>	<u>30.113.206.183</u>	<u>(37.420.486.553)</u>	<u>4.000.000.000</u>	<u>24.556.616.240</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	18.700.000.000	(2.000.000.000)	(4.000.000.000)	12.700.000.000
	<u>-</u>	<u>18.700.000.000</u>	<u>(2.000.000.000)</u>	<u>(4.000.000.000)</u>	<u>12.700.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng số	30.06.2021 VND	Hạn mức VND	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	59/2020/VCB.ĐT-CRC	20.556.616.240	40.000.000.000 và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	4 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	1,6%/năm	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 706614 (thửa đất số 20). - Công trình nhà máy bánh phồng tôm Sa Giang
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	01M/2020/644295/HĐTĐ	16.700.000.000	20.000.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Đầu tư xí nghiệp Sa Giang 3	9%/năm cố định trong 12 tháng đầu. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi, định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần.	Tài sản hình thành từ vốn vay gồm toàn bộ tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng, máy móc thiết bị) hình thành từ việc đầu tư dự án Sa Giang 3.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.715.187.852	1.120.160.562
Tăng	800.000.000	8.060.000.000
Sử dụng	(878.242.763)	(4.464.972.710)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.636.945.089</u>	<u>4.715.187.852</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.009.779.151	2.009.779.151
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.033.300.438	1.720.683.870
	<u>4.043.079.589</u>	<u>3.730.463.021</u>

21 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>994.292.896</u>	<u>918.825.495</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	918.825.495	812.445.199
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	75.467.401	106.380.296
Số dư cuối kỳ/năm	<u>994.292.896</u>	<u>918.825.495</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

22 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.147.580	-	7.147.580	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.147.580	-	7.147.580	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	-	7.147.580	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp VND
	VND	%	
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	4.350.000.000	6,08	4.350.000.000
Các cổ đông khác	12.292.530.000	17,20	12.292.530.000
	71.475.800.000	100	71.475.800.000

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	7.147.580	71.475.800.000	71.475.800.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	32.662.065.998	120.100.716.105
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	30.870.393.491	30.870.393.491
Chia cổ tức	-	-	-	(24.778.647.183)	(24.778.647.183)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(7.600.000.000)	(7.600.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	31.153.812.306	118.592.462.413
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.894.610.310	7.894.610.310
Hủy chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	-	9.053.971.184	9.053.971.184
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	47.302.393.800	134.741.043.907

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2021/NQ-ĐHCD ngày 2 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc hủy phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức còn lại năm 2019 với số tiền là 9.053.971.184 đồng.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2021/NQ-ĐHCD ngày 2 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho Hội đồng Quản trị và Ban Quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 300.000.000 đồng và 500.000.000 đồng.

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	7.894.610.310	15.358.523.302
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(800.000.000)
	<u>7.894.610.310</u>	<u>14.558.523.302</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.105</u>	<u>2.037</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này, nên lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

	30.6.2021	31.12.2020
Đô la Mỹ ("USD")	8.495,51	540.347,63
Euro ("EUR")	725,85	725,85
Đô la Úc ("AUD")	100	100
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	173.006.410.304	147.235.926.661
Doanh thu bán hàng hóa	1.706.600.395	224.761.824
	<u>174.713.010.699</u>	<u>147.460.688.485</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	223.564.411	217.907.190
Hàng bán bị trả lại	20.337.527	21.818.400
	<u>243.901.938</u>	<u>239.725.590</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	172.762.508.366	146.996.201.071
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.706.600.395	224.761.824
	<u>174.469.108.761</u>	<u>147.220.962.895</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	142.087.671.682	114.304.646.804
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.525.442.935	99.404.338
	<u>143.613.114.617</u>	<u>114.404.051.142</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	392.559.018	110.216.869
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	145.030.144	167.006.056
Lãi tiền gửi	7.000.180	6.872.222
	<u>544.589.342</u>	<u>284.095.147</u>

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lãi tiền vay	930.634.817	251.149.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	157.683.219	170.738.177
	<u>1.088.318.036</u>	<u>421.887.977</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí vận chuyển	7.693.533.742	5.323.914.139
Chi phí môi giới	1.654.125.386	409.056.697
Chi phí nhân viên	1.343.762.298	928.874.124
Chi phí quảng cáo	531.273.051	686.657.050
Khác	532.449.010	437.742.800
	<u>11.755.143.487</u>	<u>7.786.244.810</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	5.788.576.026	3.656.701.891
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.094.703.556	431.108.485
Chi phí dự phòng	(3.395.934)	2.564.338
Khấu hao	85.288.486	101.170.632
Khác	1.694.815.387	1.680.631.693
	<u>8.659.987.521</u>	<u>5.872.177.039</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.985.797.971	19.274.779.196
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.997.159.594	3.854.955.839
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(30.601.049)	(716.842)
Chi phí không được khấu trừ	124.629.116	62.016.897
Chi phí thuế TNDN (*)	2.091.187.661	3.916.255.894
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.166.655.062	3.963.561.993
Thuế TNDN - hoãn lại	(75.467.401)	(47.306.099)
	2.091.187.661	3.916.255.894

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.557.938.893	74.453.388.725
Chi phí nhân viên	35.228.321.689	28.810.574.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.397.957.591	10.029.143.056
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.792.926.001	5.688.660.347
Chi phí khác	13.910.982.410	9.583.304.925
	173.888.126.584	128.565.071.371

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	104.952.743.813	81.167.018.572
Doanh thu trong nước	69.516.364.948	66.053.944.323
	<u>174.469.108.761</u>	<u>147.220.962.895</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Vay theo khế ước thông thường	48.813.206.183	12.189.416.772

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	39.420.486.553	28.943.381.450

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty mẹ do chiếm 76,7% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH TM TP Phong Phú	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Cửa hàng Sa Giang	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	9.066.744.995	12.905.017.157
Cửa hàng Sa Giang	7.396.837.269	3.759.501.376
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.325.610.000	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	31.486.363	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	2.636.364	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	436.364	-
	<u>17.823.751.355</u>	<u>16.664.518.533</u>
<i>ii) Mua hàng hóa</i>		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	935.770.680	612.741.200
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.534.488.954	2.072.570.185

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	2.777.221.607	3.810.743.110
Phạm Thanh Hùng	199.100.000	488.374.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	5.695.000	-
	<u>2.982.016.607</u>	<u>4.299.117.110</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	270.078.050	205.467.350
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	170.000.000	-
	<u>440.078.050</u>	<u>205.467.350</u>

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	2.292.581.304	312.817.290
Từ 1 đến 5 năm	8.683.418.016	1.131.045.159
Trên 5 năm	56.848.097.857	6.618.970.524
Tổng cộng	<u>67.824.097.177</u>	<u>8.062.832.973</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2021.



Nguyễn Văn Sang
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán Trưởng



Nguyễn Văn Kiệm
Tổng Giám đốc